TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÙ LAO DUNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2025/DS-ST
Ngày: 17-6-2025
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phước Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thành Tâm.

Ông Nguyễn Văn Giáp.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Tô Văn Thừa là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Bà Lâm Kiều Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2024/TLST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2024, về tranh chấp hợp đồng góp hụi, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2025/QĐXXST-DS, ngày 06 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Mai Kim T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1974 (vắng mặt);

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện lập ngày 11 tháng 12 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Mai Kim T trình bày:

Chị Mai Kim T có làm chủ hụi, vợ chồng ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 là hụi viên, ông G, bà T1 có tham gia các dây hụi do chị T làm chủ hụi như sau:

1. Đối với dây hụi khui lần đầu vào ngày 10/5/2019ÂL (âm lịch), 1.000.000 đồng/1 phần (chân), hụi 01 tháng khui 01 lần (kỳ), dây hụi có 22 phần, dây hụi này vợ chồng ông G và bà T1 tham gia 02 phần. Khi hợp đồng góp hụi giữa hai bên không có làm văn bản hợp đồng, nhưng chị T có mở sổ theo dõi hụi khui hàng tháng. Sau khi hụi khui vợ chồng ông G và bà T1 lĩnh lần khui hụi đầu 01 phần số tiền lĩnh được là 13.500.000 đồng, hụi khui lần (kỳ) thứ 02 vợ chồng ông G và bà T1 tiếp tục lĩnh phần hụi thứ hai số tiền lĩnh được là 12.500.000 đồng. Sau khi lĩnh hết 02 phần hụi vợ chồng ông G và bà T1 có góp (đóng) tiền hụi chết hàng tháng cho chị T đến hết kỳ khui hụi thứ 09 thì ông G, bà T1 ngưng không đóng tiền hụi chết cho chị T nữa. Sau đó, ngày 14/9/2020 chị T làm đơn yêu cầu tổ hòa giải tại ấp A, xã A 1 hòa giải nhưng ông G, bà T1 không đến dự nên chị T khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng yêu cầu ông G, bà T1 trả cho chị T số tiền hụi chết chị T đã đóng thay cho ông G, bà T1 là 08 lần (kỳ), mỗi lần 02 chân với số tiền tổng cộng là 16.000.000 đồng. Sau đó, Tòa án mời hòa giải, ông G, bà T1 thừa nhận dây hụi có 22 phần, ông G, bà T1 tham gia 02 phần, đã hốt hết 02 phần và đã đóng tiền hụi được 09 lần và còn nợ chị T số tiền hụi như chị T khởi kiện là 08 lần và đã được Tòa án giải quyết xong bằng quyết định công nhận thỏa thuận số 02/2021/QĐST-DS, ngày 05/3/2021. Như vậy, khi Tòa án giải quyết, thì ông G, bà T1 còn nợ lại chị T 05 lần (kỳ) hụi chết chưa đóng với số tiền là 10.000.000 đồng, do khi làm đơn khởi kiện dây hụi chưa mãn hụi.

2. Đối với dây hụi khui lần đầu vào ngày 20/7/2019 ÂL, 1.000.000 đồng/1 phần, hụi 01 tháng khui 01 kỳ, dây hụi có 27 phần, dây hụi này vợ chồng ông G và bà T1 tham gia 02 phần. Khi hợp đồng góp hụi giữa hai bên không có làm văn bản hợp đồng, nhưng chị T có mở sổ theo dõi hụi khui hàng tháng. Sau khi hụi khui vợ chồng ông G và bà T1 lĩnh đầu 01 phần số tiền lĩnh được là 17.000.000 đồng, hụi khui kỳ thứ 03 vợ chồng ông G và bà T1 tiếp tục lĩnh phần hụi thứ hai số tiền lĩnh được là 18.020.000 đồng. Sau khi lĩnh hết 02 phần hụi vợ chồng ông G và bà T1 có góp tiền hụi chết hàng tháng cho chị T đến hết kỳ khui hụi thứ 09 thì ông G, bà T1 ngưng không đóng tiền hụi chết cho chị T nữa. Sau đó, ngày 14/9/2020 chị T làm đơn yêu cầu tổ hòa giải tại ấp A, xã A 1 hòa giải nhưng ông G, bà T1 không đến dự nên chị T khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng yêu cầu ông G, bà T1 trả cho chị T số tiền hụi chết chị T đã đóng thay cho ông G, bà T1 là 08 lần (kỳ), mỗi lần 02 chân với số tiền tổng cộng là 16.000.000 đồng. Sau đó, Tòa án mời hòa giải, ông G, bà T1 thừa nhận dây hụi có 27 phần, ông G, bà T1 tham gia 02 phần, đã hốt hết 02 phần và đã đóng tiền hụi được 09 lần và còn nợ chị T số tiền hụi như chị T khởi kiện là 08 lần và đã được Tòa án giải quyết xong bằng quyết định công nhận thỏa thuận số 02/2021/QĐST-DS, ngày 05/3/2021. Như vậy, khi Tòa án giải quyết, thì ông G, bà T1 còn nợ lại chị T 10 lần (kỳ) hụi chết chưa đóng với số tiền là 20.000.000 đồng, do khi làm đơn khởi kiện dây hụi chưa mãn hụi.

3. Đối với dây hụi khui lần đầu vào ngày 06/9/2019 ÂL gồm có 02 dây hụi (dây A và dây B) mỗi dây hụi 500.000 đồng/1 phần, hụi 01 tháng khui 01 kỳ, dây hụi (dây A) có 26 phần, (dây B) có 26 phần, vợ chồng ông G, bà T1 tham gia dây A 01 phần, dây B 01 phần. Khi hợp đồng góp hụi giữa hai bên không có làm văn

bản hợp đồng, nhưng chị T có mở sổ theo dõi hụi khui hàng tháng. Sau khi hụi khui vợ chồng ông G, bà T1 lĩnh đầu (dây A) số tiền lĩnh được là 8.570.000 đồng. Dây hụi B khui đến kỳ thứ 3 vợ chồng ông G, bà T1 lĩnh hụi số tiền lĩnh được là 8.570.000 đồng. Sau khi lĩnh hụi thì vợ chồng ông G, bà T1 có góp hụi chết của 02 dây hụi hàng tháng cho chị T đến hết kỳ khui hụi thứ 06 thì ông G, bà T1 ngưng không đóng tiền hụi chết cho chị T nữa. Sau đó, ngày 14/9/2020 chị T làm đơn yêu cầu tổ hòa giải tại ấp A, xã A hòa giải nhưng ông G, bà T1 không đến dự nên chị T khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng yêu cầu ông G, bà T1 trả cho chị T số tiền hụi chết chị T đã đóng thay cho ông G, bà T1 là 08 lần (kỳ), mỗi lần 02 chân với số tiền tổng cộng là 8.000.000 đồng. Sau đó, Tòa án mời hòa giải, ông G, bà T1 thừa nhận 02 dây hụi (A, B) đều có 26 phần, mỗi dây hụi (A, B) ông G, bà T1 đều tham gia 01 phần, đã hốt hết 02 dây hụi (A, B) và đã đóng tiền hụi được 06 lần và còn nợ chị T số tiền hụi như chị T khởi kiện là 08 lần và đã được Tòa án giải quyết xong bằng quyết định công nhận thỏa thuận số 02/2021/QĐST-DS, ngày 05/3/2021. Như vậy, khi Tòa án giải quyết, thì ông G, bà T1 còn nợ lại chị T 02 dây hụi (A, B), mỗi dây là 12 lần (kỳ) hụi chết chưa đóng với số tiền tổng cộng là 12.000.000 đồng, do khi làm đơn khởi kiện dây hụi chưa mãn hụi.

Như vậy, tính đến ngày mãn 04 dây hụi trên, chị T đã góp hụi chết thay cho vợ chồng ông G và bà T1 tổng số tiền là 42.000.000 đồng, nhưng sau khi kết sổ nợ thì bà T1 và ông G có trả cho chị T được 9.500.000 đồng còn nợ lại số tiền là 32.500.000 đồng, từ đó đến nay bà T1 và ông G chưa trả số tiền nợ hụi còn lại cho chị T. Nay chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 cùng liên đới có trách nhiệm hoàn trả cho chị T tổng số tiền hụi còn nợ trong hợp đồng góp hụi của 04 dây hụi nêu trên là 32.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, trả đủ một lần.

Đơn khởi kiện lần trước chị T lập sau khi hòa giải ở ấp A không được nhưng chị T chưa có ghi ngày nhưng có ghi năm là năm 2020, chị T nộp đơn khởi kiện cho Tòa án một thời gian, thì Tòa án mới mời chị T lên làm thủ tục nhận đơn khởi kiện và thông báo cho chị T nộp tiền tạm ứng án phí nên tôi ghi ngày lên nhận thông báo nộp tiền tạm ứng án phí là ngày 05/01/2021 luôn.

Theo Biên bản hòa giải của vụ án trước ghi ngày hòa giải là ngày 25/02/2021 (nằm ngày 14/01/2021 âm lịch), thì dây hụi khui lần đầu vào ngày 20/7/2019 ÂL đã mãn hụi và các dây hụi khác cũng đã có thêm mấy lần đóng hụi chết nhưng do khi chị T làm đơn khởi kiện, chị T yêu cầu bao nhiêu lần thì Tòa án giải quyết bao nhiêu lần và Tòa án có giải thích khi nào tất cả các dây hụi đều mãn hết mà vợ chồng ông G, bà T1 không đóng hụi chết cho chị T thì chị T tiếp tục khởi kiện vợ chồng ông G, bà T1 tiếp nên chị T đồng ý. Số tiền hụi ông G, bà T1 nợ chị T theo Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 02/2021/QĐST-DS, ngày 05/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, thì ông G, bà T1 đã trả cho chị T xong rồi. Nhưng đối với số tiền hụi chết còn lại, ông G, bà T1 không trả đủ cho tôi nên chị T tiếp tục khởi kiện ông G, bà T1 phải có nghĩa vụ trả số tiền hụi còn nợ chị T.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc T1: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo thụ lý vụ án số: 85/TB-TLVA ngày 17 tháng 12 năm 2024, tống đạt hợp lệ cho ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 tại địa chỉ nhà của ông G, bà T1 tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, thì Ban N, xã A xác định đúng nhà của ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 và hiện nay ông G, bà T1 không có mặt tại địa phương nên Tòa án tiến hành thủ tục niêm yết theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị Mai Kim T. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với ông G, bà T1 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông G, bà T1 vắng mặt không có lý do, nguyên đơn có yêu cầu Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và không tiến hành hòa giải nên Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được và cũng không có lời khai của ông G, bà T1 trong hồ sơ vụ án.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng các bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Xét thấy, các bị đơn tham gia góp hụi do nguyên đơn làm chủ hụi, các bị đơn đã hốt hụi và không đóng lại đủ hụi chết cho nguyên đơn nên nguyên đơn yêu cầu các bị đơn trả số tiền góp hụi còn nợ nguyên đơn do nguyên đơn đã đóng thay các bị đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc các bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền hụi còn nợ theo yêu cầu của nguyên đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Khi nộp đơn khởi kiện, người bị kiện là ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 cùng địa chỉ đăng ký thường trú tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Người khởi kiện chị Mai Kim T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng buộc ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 trả cho chị T số tiền góp hụi còn nợ lại tổng cộng 32.500.000 đồng. Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung đã thụ lý đơn khởi kiện và thông báo cho chị Mai Kim T nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và chị T đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, Tòa án nhân dân

huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng thụ lý đơn khởi kiện của chị Mai Kim T và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng góp hụi là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về xác định địa chỉ nơi cư trú của các bị đơn ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc T1:

[1.2.1] Theo đơn khởi kiện, chị Mai Kim T căn cứ theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 02/2021/QĐST-DS ngày 05/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng thể hiện địa chỉ của các bị đơn ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Tuy nhiên, khi Tòa án tống đạt văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 tại địa chỉ của ông G, bà T1 tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, thì được Ban N, xã A 1 xác định đúng nhà của bị đơn ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 và hiện nay ông G, bà T1 không có mặt tại địa phương. Tòa án thông báo cho nguyên đơn cung cấp địa chỉ nơi cư trú hiện nay của đơn ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc T1, thì nguyên đơn cho rằng ông G, bà T1 cố tình trốn tránh việc trả nợ cho nguyên đơn nên ông G, bà T1 không cung cấp địa chỉ nơi cư trú hiện nay của ông G, bà T1 cho nguyên đơn nên không cung cấp được địa chỉ nơi cư trú hiện nay cho Tòa án và nguyên đơn căn cứ vào địa chỉ của ông G, bà T1 ghi trong Quyết định của Tòa án là tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, nguyên đơn đã ghi đúng địa chỉ của các bị đơn nên yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[1.2.2] Theo khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án tại điểm d khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp lại đơn khởi kiện lại vụ án (sau đây gọi tắt là: Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao), quy định: *"Người khởi kiện đã cung cấp địa chỉ "nơi cư trú, làm việc, hoặc nơi có trụ sở" của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho Tòa án theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn tại khoản 1 Điều này tại thời điểm nộp đơn khởi kiện mà được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp, xác nhận hoặc có căn cứ khác chứng minh rằng đó là địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì được coi là đã ghi đúng địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015".*

[1.2.3] Tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về nơi cư trú của cá nhân như sau: *"Trường hợp một bên trong quan hệ dân sự thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thì phải thông báo cho bên kia biết về nơi cư trú mới".*

[1.2.4] Căn cứ theo khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì nguyên đơn

đã ghi đúng địa chỉ của các bị đơn. Các bị đơn là người tham gia hợp đồng góp hụi do nguyên đơn làm chủ hụi, các bị đơn thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo cho nguyên đơn biết về nơi cư trú mới là vi phạm theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.2.5] Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định địa chỉ của các bị đơn ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng là đúng theo quy định của pháp luật.

[1.3] Các bị đơn ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai và vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc T1.

[2] Về nội dung:

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Mai Kim T yêu cầu các bị đơn ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 phải trả cho chị T số tiền góp hụi còn nợ lại tổng cộng 32.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn chị Mai Kim T, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại biên bản hòa giải ngày 25/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung hòa giải về tranh chấp hợp đồng góp hụi giữa nguyên đơn chị Mai Kim T, sinh năm 1985 với các bị đơn ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1975 cùng địa chỉ ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (trong vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 06/2021/TLST-DS ngày 05/01/2021), thì ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 đều thừa nhận có tham gia hợp đồng góp hụi do bà Mai Kim T làm chủ hụi như sau:

[4.1] Đối với dây hụi khui lần đầu vào ngày 10/5/2019ÂL (âm lịch), 1.000.000 đồng/1 phần (chân), hụi 01 tháng khui 01 lần (kỳ), dây hụi có 22 phần, dây hụi này vợ chồng ông G và bà T1 tham gia 02 phần. Sau khi hụi khui, vợ chồng ông G, bà T1 lĩnh đầu 01 phần được số tiền 13.500.000 đồng, hụi khui kỳ thứ hai vợ chồng ông G, bà T1 tiếp tục lĩnh hụi được số tiền 12.500.000 đồng. Sau khi lĩnh hết 02 phần hụi thì vợ chồng ông G, bà T1 có góp tiền hụi chết hàng tháng cho chị T đến kỳ thứ 09 thì vợ chồng ông G, bà T1 ngưng không góp hụi chết cho chị T nên vợ chồng ông G, bà T1 còn nợ chị T 08 kỳ hụi chết, mỗi kỳ 2.000.000 đồng, 08 kỳ là 16.000.000 đồng.

[4.2] Đối với dây hụi khui lần đầu vào ngày 20/7/2019ÂL (âm lịch), 1.000.000 đồng/1 phần (chân), hụi 01 tháng khui 01 lần (kỳ), dây hụi có 27 phần, dây hụi này vợ chồng ông G và bà T1 tham gia 02 phần. Sau khi hụi khui, vợ chồng ông G, bà T1 lĩnh đầu 01 phần được số tiền 17.000.000 đồng, hụi khui kỳ thứ ba vợ chồng ông G, bà T1 tiếp tục lĩnh hụi được số tiền 18.200.000 đồng. Sau khi lĩnh hết 02 phần hụi thì vợ chồng ông G, bà T1 có góp tiền hụi chết hàng tháng cho chị T đến kỳ thứ 09 thì vợ chồng ông G, bà T1 ngưng không góp hụi chết cho

chị T nên vợ chồng ông G, bà T1 còn nợ chị T 08 kỳ hụi chết, mỗi kỳ 2.000.000 đồng, 08 kỳ là 16.000.000 đồng.

[4.3] Đối với hụi khui lần đầu vào ngày 06/9/2019ÂL (có 02 dây, dây A, dây B), mỗi dây 500.000 đồng/1 phần (chân), hụi 01 tháng khui 01 lần (kỳ), mỗi dây hụi có 26 phần, dây hụi A và dây hụi B, vợ chồng ông G và bà T1 đều có tham gia 01 phần. Sau khi hụi khui, vợ chồng ông G, bà T1 lĩnh đầu (dây A) với số tiền 8.570.000 đồng. Dây hụi B khui đến kỳ thứ ba vợ chồng ông G, bà T1 lĩnh hụi được số tiền 8.570.000 đồng. Sau khi lĩnh hụi thì vợ chồng ông G, bà T1 có góp tiền hụi chết của 02 dây hụi hàng tháng cho chị T đến kỳ thứ 06 thì vợ chồng ông G, bà T1 ngưng không góp hụi chết cho chị T nên vợ chồng ông G, bà T1 còn nợ chị T 08 kỳ hụi chết, mỗi kỳ 1.000.000 đồng/02 dây hụi, 08 kỳ là 16.000.000 đồng.

[4.4] Do hụi chưa mãn hụi, hụi chưa khui các lần còn lại nên chị T chưa góp hụi chết thay cho vợ chồng ông G, bà T1. Ông G, bà T1 thừa nhận còn nợ chị T tiền hụi của 04 dây hụi trên là 40.000.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ và được chị T đồng ý. Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 02/2021/QĐST-DS ngày 05/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng đã công nhận sự thỏa thuận trên giữa chị T với ông G, bà T1 và ông G bà T1 đã thi hành án trả hết số tiền nợ trên cho chị T.

[5] Theo nhận định tại đoạn [4.1], [4.4] đối với dây hụi khui lần đầu vào ngày 10/5/2019ÂL (âm lịch), 1.000.000 đồng/1 phần (chân), hụi 01 tháng khui 01 lần (kỳ), dây hụi có 22 phần, dây hụi này vợ chồng ông G và bà T1 tham gia 02 phần và đã hốt hết 02 phần hụi, đã góp tiền hụi chết đến lần thứ 9 và đã trả cho chị T thêm 08 kỳ. Vợ chồng ông G và bà T1 đã góp và trả cho chị T tổng cộng 17 kỳ. Như vậy, vợ chồng ông G và bà T1 còn nợ lại chị T đến khi mãn hụi là 05 kỳ hụi chết của dây hụi này với số tiền 10.000.000 đồng.

[6] Theo nhận định tại đoạn [4.2], [4.4] đối với dây hụi khui lần đầu vào ngày 20/7/2019ÂL (âm lịch), 1.000.000 đồng/1 phần (chân), hụi 01 tháng khui 01 lần (kỳ), dây hụi có 27 phần, dây hụi này vợ chồng ông G và bà T1 tham gia 02 phần và đã hốt hết 02 phần hụi, đã góp tiền hụi chết đến lần thứ 9 và đã trả cho chị T thêm 08 kỳ. Vợ chồng ông G và bà T1 đã góp và trả cho chị T tổng cộng 17 kỳ. Như vậy, vợ chồng ông G và bà T1 còn nợ lại chị T đến khi mãn hụi là 10 kỳ hụi chết của dây hụi này với số tiền 20.000.000 đồng.

[7] Theo nhận định tại đoạn [4.3], [4.4] đối với hụi khui lần đầu vào ngày 06/9/2019ÂL (có 02 dây, dây A, dây B), mỗi dây 500.000 đồng/1 phần (chân), hụi 01 tháng khui 01 lần (kỳ), mỗi dây hụi có 26 phần, dây hụi A và dây hụi B, vợ chồng ông G và bà T1 đều có tham gia 01 phần và đã hốt hết 02 phần hụi, đã góp tiền hụi chết đến lần thứ 6 và đã trả cho chị T thêm 08 kỳ. Vợ chồng ông G và bà T1 đã góp và trả cho chị T tổng cộng 14 kỳ. Như vậy, vợ chồng ông G và bà T1 còn nợ lại chị T đến khi mãn hụi là 12 kỳ hụi chết của dây hụi này với số tiền 12.000.000 đồng.

[8] Từ những nhận định tại đoạn [5], [6], [7] có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử khẳng định vợ chồng ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 còn nợ tiền góp hụi do chị Mai Kim T làm chủ hụi tổng cộng là 42.000.000 đồng. Sau khi kết sổ, ông G, bà T1 có trả cho chị T số tiền 9.500.000 đồng. Như vậy, ông G và bà T1 còn nợ lại chị T số tiền góp hụi tổng cộng là 32.500.000 đồng.

[9] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại Điều 24 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường quy định về trách nhiệm của thành viên không góp phần họ thì "Trường hợp đến kỳ mở họ mà có thành viên không góp phần họ hoặc góp phần họ không đầy đủ thì hành viên có trách nhiệm đối với chủ họ như sau: 1. Hoàn trả số tiền mà chủ họ đã góp thay cho thành viên; 2. Trả lãi đối với số tiền chậm góp họ theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này…". Do ông G, bà T1 không góp các phần hụi còn lại cho chị T đến khi mãn hụi, chị T đã góp thay cho ông G, bà T1 nên căn cứ theo quy định này thì ông G, bà T1 có nghĩa vụ phải trả cho chị T số tiền hụi còn nợ 32.500.000 đồng. Do chị T không yêu cầu ông G, bà T1 phải trả lãi đối với số tiền hụi chậm trả nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[10] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc các bị đơn ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn chị Mai Kim T số tiền hụi còn nợ 32.500.000 đồng là có cơ sở và đúng quy định của pháp luật.

[11] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về án phí sơ thẩm:

[12.1] Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên các bị đơn ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền 1.625.000 đồng (ông G và bà T1 mỗi người phải nộp 812.500 đồng).

[12.2] Nguyên đơn chị Mai Kim T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí, lệ phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 3 Điều 40; Điều 471; Điều 375 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 24 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường;

- Khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án tại điểm d khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp lại đơn khởi kiện lại vụ án;

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Mai Kim T về tranh chấp hợp đồng góp hụi với các bị đơn ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thi Ngọc T1.

2. Xử buộc các bị đơn ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 phải trả cho nguyên đơn chị Mai Kim T số tiền hụi còn nợ 32.500.000 đồng (ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn chị Mai Kim T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng các bị đơn ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Các bị đơn ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 phải chịu 1.625.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (ông G và bà T1 mỗi người phải nộp 812.500 đồng).

3.2. Nguyên đơn chị Mai Kim T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp 812.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006894 ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

4. Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; các bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.TTKT & THA);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Đặng Phước Tuấn